

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Trần Văn Thành	Nguyên Chủ tịch	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông Trần Tất Thành	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Lâm	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Đoàn Trang	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Trần Văn Thành	Nguyên Giám đốc	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Phó Giám đốc	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban
Ông Vương Ngọc Quảng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín
Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM. Ban Giám đốc



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Số: 335 /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 số tiền 109,390.00 USD (tương đương 2.276.952.850 VND) đang được theo dõi trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" - mã số 334 trên Cân đối kế toán.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.881.730.707	123.882.847.188
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.343.522.470	30.869.304.891
111	1. Tiền		9.297.676.850	10.639.819.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.045.845.620	20.229.485.884
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.869.226.435	54.589.034.099
131	1. Phải thu khách hàng		64.767.119.818	41.894.122.458
132	2. Trả trước cho người bán		41.670.614.901	12.126.850.154
135	5. Các khoản phải thu khác	4	744.308.850	790.907.761
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(312.817.134)	(222.846.274)
140	IV. Hàng tồn kho	5	64.327.610.511	34.247.729.618
141	1. Hàng tồn kho		64.327.610.511	34.247.729.618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.341.371.291	4.176.778.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	717.415.169	360.936.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.561.736.872	3.541.317.438
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	62.219.250	274.524.314
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.635.209.547	38.214.789.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		11.584.375.376	13.402.535.924
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.434.985.156	13.300.445.894
222	- Nguyên giá		28.496.414.779	28.841.765.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.061.429.623)	(15.541.319.704)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	132.472.220	85.172.030
228	- Nguyên giá		454.825.000	355.825.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(322.352.780)	(270.652.970)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.918.000	16.918.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.050.834.171	24.812.254.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.796.297.618	24.558.139.853
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	254.536.553	254.114.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252.516.940.254	162.097.637.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		214.108.842.785 ✓	125.727.226.193 ✓
310	I. Nợ ngắn hạn		201.509.795.472 ✓	110.031.525.801 ✓
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	53.188.711.138	20.623.039.180
312	2. Phải trả người bán		40.350.218.797	26.218.588.928
313	3. Người mua trả tiền trước		60.560.966.756	26.043.339.468
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.503.651.299	3.178.262.883
315	5. Phải trả người lao động		10.528.652.802	10.013.725.081
316	6. Chi phí phải trả	15	1.707.102.791	357.327.120
317	7. Phải trả nội bộ	16	7.316.587.400	5.331.466.400
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.849.189.919	2.253.195.951
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	16.863.968.982	13.846.717.982
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.640.745.588	2.165.862.808
330	II. Nợ dài hạn		12.599.047.313 ✓	15.695.700.392 ✓
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	12.522.767.550	14.809.508.420
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			809.912.209
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		76.279.763	76.279.763
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.408.097.469 ✓	36.370.410.941 ✓
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	38.408.097.469	36.370.410.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.497.970.000	19.497.970.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.949.797.000	1.718.825.786
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(441.106)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.717.482.035	13.436.459.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.108.425.374	1.717.596.842
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.423.060	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		252.516.940.254 ✓	162.097.637.134 ✓

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
				VND	VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			16.637.789	16.637.789
005	5. Ngoại tệ các loại				
	(USD)			939,26	410,33
	(EUR)			250,00	250,00
	(JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên

TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận

TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

TIỂU
JNG
KHUẾ
H VỤ
CHÍNH
KIẾP
OANK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN A: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	681.465.431.969 ✓	1.378.849.784.059 ✓
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	681.465.431.969	1.378.849.784.059
11	4. Giá vốn hàng bán	23	581.325.530.646 ✓	1.235.104.939.998 ✓
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.139.901.323	143.744.844.061
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.929.191.637	10.211.238.512
22	7. Chi phí tài chính	25	5.956.880.400	14.692.652.072
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.088.471.462 ✓	5.930.421.783
24	8. Chi phí bán hàng		67.890.463.611	93.324.630.168
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.577.833.567	33.779.911.848
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		643.915.382 ✓	12.158.888.485 ✓
31	11. Thu nhập khác		11.145.576.193	2.132.975.166
32	12. Chi phí khác		1.188.133.483	1.653.311.191
40	13. Lợi nhuận khác		9.957.442.710 ✓	479.663.975 ✓
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.601.358.092 ✓	12.638.552.460 ✓
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.650.364.400 ✓	3.159.638.115
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.950.993.692</u>	<u>9.478.914.345</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	4.078 ✓	4.861



Giám đốc

Nguyễn Đoàn Trang

Trần Thị Ngọc Uyên
TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
C. T. T. N. T. M. T. P. H. A. N. O. I.
KẾ TOÁN VÀ
TỔNG KẾ TOÁN
H. A. N. O. I.

PHẦN B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢ TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỲ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)-(4)
I. Thuế	3.178.262.883	73.271.390.462	72.946.002.046	3.503.651.299
1. Thuế GTGT	571.949.902	38.991.645.900	38.725.342.868	838.252.934
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	<i>472.273.759</i>	<i>4.607.201.922</i>	<i>4.923.980.832</i>	<i>155.494.849</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>99.676.143</i>	<i>34.384.443.978</i>	<i>33.801.362.036</i>	<i>682.758.085</i>
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	416.134.267	29.914.006.083	29.686.413.519	643.726.831
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Thuế nhập khẩu</i>	<i>416.134.267</i>	<i>29.914.006.083</i>	<i>29.686.413.519</i>	<i>643.726.831</i>
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.692.443.115	2.655.965.049	2.776.868.383	1.571.539.781
5. Thuế thu nhập cá nhân	497.735.599	1.344.781.549	1.598.211.945	244.305.203
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
8. Thuế đất và tiền thuê đất	0	343.599.249	137.772.699	205.826.550
9. Các loại thuế khác	0	15.392.632	15.392.632	0
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	3.178.262.883	73.271.390.462	72.946.002.046	3.503.651.299



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên
TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		10.601.358.092	12.638.552.460
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.177.478.728	2.138.179.425
03	- Các khoản dự phòng		89.970.860	(551.371.564)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.276.653.227)	(6.721.436.894)
06	- Chi phí lãi vay		4.088.471.462	5.930.421.783
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54.178.277.566)	(14.512.149.576)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.079.880.893)	2.458.947.403
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.770.511.443	11.853.211.662
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(594.636.106)	(16.747.722.683)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.110.276.847)	(5.995.806.827)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.776.868.383)	(2.743.265.551)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			500.441.274
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(587.692.838)	
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.876.495.275)	(11.751.999.088)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(359.318.180)	(2.047.265.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		14.359.099	311.515.152
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.276.653.227	6.721.436.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.931.694.146	4.985.686.978
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		321.663.320.577	440.208.932.344
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(291.384.389.489)	(406.085.948.244)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.859.912.380)	(2.709.126.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.419.018.708	31.413.857.680
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.474.217.579	24.647.545.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.869.304.891	6.223.500.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(1.741.518)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	38.343.522.470	30.869.304.891



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên
 TRAN THỊ NGỌC UYÊN
 Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
 TRỊNH ĐĂNG THUẬN
 Người lập biểu

131106
 ĐNG T
 KIỂM T
 H VỤ T
 CHÍNH KẾ
 KIỂM T
 AN KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.497.970.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Vân Long	Cẩm Phá - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Quảng Ninh	Bãi Cháy - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Du lịch và Thương mại
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Du lịch và Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0100101298 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 01 năm 2011, hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ du học sinh nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất;
- Chế biến và kinh doanh than;
- Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng;
- Môi giới, tư vấn, kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống;
- Dịch vụ tắm bể bơi;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than, khoáng sản;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ giáo dục;



- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại ngày kết thúc niên độ công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2012 được trích như sau:

Bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 4,8% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là laptop, máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

11704
NG T'
HIỆM HỮU
/U TƯ'
KẾ TOÁ
M-TP